

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

★★★★★



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II/2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
QUÝ II NĂM 2018
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| A-TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 470,166,999,266 | 361,517,711,303 |
| I-Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 219,241,256,657 | 151,791,888,918 |
| 1. Tiền | 111 | | 115,271,394,871 | 112,991,602,474 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 103,969,861,786 | 38,800,286,444 |
| II-Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 42,001,500,000 | 31,500,500,000 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122 | | - | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | V.2 | 42,001,500,000 | 31,500,500,000 |
| III-Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 199,795,840,659 | 167,253,664,102 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.3 | 155,203,218,370 | 139,598,389,781 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 6,491,897,675 | 3,834,417,914 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | - | - |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.4 | 43,911,211,390 | 29,631,343,183 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | V.5 | (5,810,486,776) | (5,810,486,776) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| IV-Hàng tồn kho : | 140 | | 1,813,500 | 877,500 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.6 | 1,813,500 | 877,500 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | - | - |
| V-Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 9,126,588,450 | 10,970,780,783 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.11 | 276,812,267 | 302,994,690 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | V.14 | 8,802,820,025 | 10,273,467,591 |
| 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 153 | V.14 | 46,956,158 | 394,318,502 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |
| B-TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 201,081,840,832 | 238,659,161,661 |
| I-Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 8,874,733,470 | 8,951,498,470 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | V.3 | - | - |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | - |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | V.4 | 8,874,733,470 | 8,951,498,470 |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | - | - |
| II-Tài sản cố định | 220 | | 76,726,590,524 | 76,116,660,189 |
| 1. TSCĐ hữu hình | 221 | V.8 | 57,817,399,219 | 57,086,526,038 |
| - Nguyên giá | 222 | | 142,530,470,900 | 139,677,564,360 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (84,713,071,681) | (82,591,038,322) |
| 2. TSCĐ thuê tài chính | 224 | | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | - | - |



| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | | |
| 3. TSCĐ vô hình | 227 | V.9 | 18,909,191,305 | 19,030,134,151 |
| - Nguyên giá | 228 | | 22,381,234,828 | 22,381,234,828 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (3,472,043,523) | (3,351,100,677) |
| III-Bất động sản đầu tư | 230 | V.10 | 39,406,349,331 | 41,475,160,971 |
| - Nguyên giá | 231 | | 74,584,104,356 | 74,584,104,356 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | (35,177,755,025) | (33,108,943,385) |
| IV-Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 494,105,698 | 478,149,698 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | V.7 | 494,105,698 | 478,149,698 |
| V-Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | V.2 | 14,636,114,422 | 49,811,912,911 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | 37,392,586,378 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | 4,458,000,000 | 4,458,000,000 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 11,614,263,664 | 11,604,466,483 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | (1,436,149,242) | (3,643,139,950) |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | - |
| VI- Tài sản dài hạn khác | 260 | | 60,943,947,387 | 61,825,779,422 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.11 | 60,943,947,387 | 61,825,779,422 |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | | |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 671,248,840,098 | 600,176,872,964 |
| NGUỒN VỐN | | | | |
| C-NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 343,108,765,341 | 272,759,991,058 |
| I-Nợ ngắn hạn | 310 | | 340,556,213,907 | 270,186,439,624 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.13 | 96,354,739,463 | 109,390,961,993 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 11,278,105,613 | 8,709,356,891 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.14 | 18,361,696,232 | 11,181,407,367 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 12,856,565,842 | 24,051,172,365 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.15 | 10,671,578,603 | 4,653,690,807 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | V.17 | 19,446,606,017 | 181,818,182 |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.16 | 159,688,570,488 | 104,477,110,382 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.12 | 1,935,259,959 | 96,000,000 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | - | - |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 9,963,091,690 | 7,444,921,637 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | - | - |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | - | - |
| II-Nợ dài hạn | 330 | | 2,552,551,434 | 2,573,551,434 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | V.13 | - | - |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | V.15 | 500,000,000 | 500,000,000 |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | - | - |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | - | - |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | - | - |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | V.16 | 1,531,551,434 | 1,729,551,434 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.12 | 521,000,000 | 344,000,000 |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | - | - |

0043789
CÔNG TY
CỔ PHẦN
LÝ HÀNG
VIỆT NAM
P. T. PHỐ C

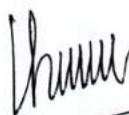
| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | - | - |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | - | - |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | - | - |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | - | - |
| D-VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 328,140,074,757 | 327,416,881,906 |
| I-Vốn chủ sở hữu | 410 | | 328,140,074,757 | 327,416,881,906 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | V.18 | 128,149,940,000 | 128,149,940,000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 128,149,940,000 | 128,149,940,000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | - | - |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | - |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | - | - |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | V.18 | 115,843,956,365 | 106,923,530,597 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | - |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | V.18 | 14,347,508,884 | 13,661,445,019 |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | V.18 | 69,798,669,508 | 78,681,966,290 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 36,653,020,312 | 34,047,534,103 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 33,145,649,196 | 44,634,432,187 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 671,248,840,098 | 600,176,872,964 |
| | | | - | - |

Tp.HCM, ngày 23 tháng 7 năm 2018

Người lập biểu

PT. Ban TCKT

Tổng Giám đốc





NGUYỄN LƯƠNG HUY

VÕ TRUNG THẮNG

VŨ XUÂN TRUNG



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ II NĂM 2018

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý II | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|--|-------|-------------|-------------------|-----------------|------------------------------------|-----------------|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 256,882,074,873 | 173,016,480,560 | 429,936,358,659 | 366,190,736,818 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.1 | - | - | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | VI.1 | 256,882,074,873 | 173,016,480,560 | 429,936,358,659 | 366,190,736,818 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.2 | 232,397,626,884 | 147,201,114,915 | 384,837,455,729 | 318,261,774,370 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 24,484,447,989 | 25,815,365,645 | 45,098,902,930 | 47,928,962,448 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.3 | 35,990,695,760 | 1,800,525,430 | 38,135,073,990 | 4,118,551,941 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.4 | 1,217,634,652 | 1,429,302,086 | 2,071,948,542 | 1,437,014,559 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | <i>15,330,694</i> | - | <i>28,045,947</i> | - |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | | - | - | - | - |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.7 | 21,280,187,857 | 4,315,898,171 | 37,936,831,340 | 24,286,355,679 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30= 20+(21-22)-(25+26)] | 30 | | 37,977,321,240 | 21,870,690,818 | 43,225,197,038 | 26,324,144,151 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.5 | 146,389,481 | 508,253,910 | 264,835,777 | 521,208,586 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.6 | 1,447,754,190 | 1,225,144,151 | 1,456,732,343 | 1,227,924,746 |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | (1,301,364,709) | (716,890,241) | (1,191,896,566) | (706,716,160) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 36,675,956,531 | 21,153,800,577 | 42,033,300,472 | 25,617,427,991 |
| 15. Chi thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.9 | 7,996,278,269 | 4,613,854,594 | 8,887,651,276 | 5,328,137,676 |
| 16. Chi thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN(60=50-51-52) | 60 | | 28,679,678,262 | 16,539,945,983 | 33,145,649,196 | 20,289,290,315 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | | 1,920 | 873 | 2,268 | 1,166 |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*) | 71 | | | | | |

Người lập biểu

NGUYỄN LƯƠNG HUY

PT. Ban TCKT

VÕ TRUNG THẮNG



VŨ XUÂN TRUNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho kỳ 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2018

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|--|-------|-------------|------------------|------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| I- LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 42,033,300,472 | 25,617,427,991 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | | 5,886,104,851 | 6,475,433,691 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | 1,234,874,488 | 698,103,188 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | 6,453,229 | (24,393,757) |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (37,154,431,686) | (3,081,823,609) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 28,045,947 | - |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | - | - |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 12,034,347,301 | 29,684,747,504 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (30,043,246,452) | (28,035,001,297) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (936,000) | (882,845,597) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | 35,675,626,467 | 10,104,055,719 |
| - Tăng giảm chi phí trả trước | 12 | | 908,014,458 | (1,346,554,662) |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | - | - |
| - Lãi tiền vay đã trả | 14 | | (28,045,947) | - |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (4,628,614,388) | (210,704,744) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | - | 169,848,977 |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (4,274,298,292) | (5,250,616,293) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 9,642,847,147 | 4,232,929,607 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (4,443,179,546) | (1,029,662,227) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 263,727,272 | 435,000,000 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (11,000,000,000) | (1,500,500,000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 499,000,000 | - |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | 67,565,000,000 | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 2,662,473,220 | 3,725,881,943 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 55,547,020,946 | 1,630,719,716 |
| III- LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | - | - |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 2,968,889,940 | 2,121,969,194 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (952,629,981) | (707,323,065) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (1,900,000) | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 2,014,359,959 | 1,414,646,129 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) | 50 | | 67,204,228,052 | 7,278,295,452 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 151,791,888,918 | 129,423,860,775 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 245,139,687 | (50,453,183) |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61) | 70 | | 219,241,256,657 | 136,651,703,044 |

Người lập biểu

NGUYỄN LƯƠNG HUY

PT.Ban TCKT

VÕ TRUNG THẮNG



Lập ngày 23 tháng 7 năm 2018
 Tổng Giám đốc

VÕ XUÂN TRUNG

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Địa chỉ: Lầu 5, Số 12 Tân Trào, P. Tân Phú, Q.7, TP.HCM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Cho kỳ 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý II Năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

- 1. Hình thức sở hữu vốn** : Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Đại lý Hàng hải Việt Nam theo Quyết định số 5099/QĐ-BGTVT ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005432 ngày 20 tháng 10 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, và các giấy chứng nhận điều chỉnh.
- 2. Lĩnh vực kinh doanh** : Dịch vụ, thương mại.
- 3. Ngành nghề kinh doanh** : Đại lý, kiểm đếm hàng hóa; Môi giới và dịch vụ hàng hải; Đại lý tàu biển và đại lý hàng hải; Sản xuất các loại miếng đệm kỹ thuật; Vận tải container bằng đường bộ; Cho thuê văn phòng; Dịch vụ cung ứng tàu biển; Xuất nhập khẩu, mua bán, đại lý ký gửi hàng hóa trong và ngoài nước gồm: hóa chất phục vụ sản xuất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), hàng nông – hải sản; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ và đường thủy; Bốc xếp hàng hóa; Đại lý ký gửi hàng; Vận tải đa phương quốc tế; Dịch vụ lai dắt tàu biển; Dịch vụ logistic; Mua bán, cho thuê và sửa chữa container; Kinh doanh vận tải biển; Kinh doanh kho bãi; Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch: khách sạn (không kinh doanh khách sạn tại trụ sở); Dịch vụ khai thuê hải quan.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- 1. Năm tài chính**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- 1. Chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.
- 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**
Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Địa chỉ: Lầu 5, Số 12, Tân Trào, P. Tân Phú, Q.7, TP.HCM

Cho kỳ 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

2014 của Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Địa chỉ: Lầu 5, Số 12, Tân Trào, P.Tân Phú, Q.7, TP.HCM

Cho kỳ 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u> | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 06 - 44 |
| Máy móc và thiết bị | 05 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 05 - 11 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 10 |

6. Tài sản thuê hoạt động

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận ngay vào chi phí khi phát sinh hoặc phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê phù hợp với việc ghi nhận doanh thu cho thuê hoạt động.

Công ty là bên đi thuê

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

7. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là nhà kho và sân bãi thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư là từ 05 - 20 năm.

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Địa chỉ: Lầu 5, Số 12, Tân Trào, P. Tân Phú, Q.7, TP.HCM

Cho kỳ 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không tính khấu hao.

Riêng các quyền sử dụng đất có xác định thời hạn sử dụng sẽ được khấu hao trong thời gian sử dụng tương ứng như sau:

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng nhà xưởng và lắp đặt máy móc, thiết bị chưa hoàn thành và chưa lắp đặt xong. Các tài sản đang trong quá trình xây dựng cơ bản dở dang và lắp đặt không được tính khấu hao.

10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

11. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng tại. Tiền thuê đất được phân bổ theo thời hạn thuê qui định trên hợp đồng thuê đất.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản cố định là toàn bộ chi phí thực tế Công ty đã chi ra để sửa chữa văn phòng, nhà làm việc. Chi phí này được phân bổ trong thời gian không quá 3 năm.

12. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

13. Trợ cấp thôi việc

Công ty phải chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động làm việc thường xuyên tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Mức chi trả trợ cấp thôi việc bằng $\frac{1}{2}$ tháng lương cộng phụ cấp lương (nếu có) bình quân của sáu tháng liền kề trước thời điểm thôi việc cho 1 năm làm việc đối với thời gian người lao động làm việc tại Công ty mà không tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Địa chỉ: Lầu 5, Số 12, Tân Trào, P. Tân Phú, Q.7, TP.HCM

Cho kỳ 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Trợ cấp thôi việc được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp khi chi trả cho người lao động.

14. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hóa, thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

16. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm các nhóm: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Địa chỉ: Lầu 5, Số 12, Tân Trào, P.Tân Phú, Q.7, TP.HCM

Cho kỳ 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

17. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

18. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

19. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VII.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Địa chỉ: Lầu 5, Số 12, Tân Trào, P. Tân Phú, Q.7, TP.HCM

Cho kỳ 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****1. Tiền**

| | <u>Số cuối quý</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|----------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Tiền mặt | 1,834,250,265 | 2,272,103,618 |
| Tiền gửi ngân hàng | 113,437,144,606 | 110,719,498,856 |
| Các khoản tương đương tiền | 103,969,861,786 | 38,800,286,444 |
| Cộng | <u>219,241,256,657</u> | <u>151,791,888,918</u> |

2. Các khoản đầu tư tài chính**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

| | <u>Số cuối quý</u> | | <u>Số đầu năm</u> | |
|--|------------------------------|------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | <u>Giá gốc</u> | <u>Giá trị ghi sổ</u> | <u>Giá gốc</u> | <u>Giá trị ghi sổ</u> |
| - Tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng tại ngân hàng | 42,001,500,000 | 42,001,500,000 | 31,500,500,000 | 31,500,500,000 |
| Cộng | <u>42,001,500,000</u> | <u>42,001,500,000</u> | <u>31,500,500,000</u> | <u>31,500,500,000</u> |

b) Đầu tư tài chính dài hạn

| | <u>Sở hữu</u> | <u>Số cuối quý</u> | | <u>Sở hữu</u> | <u>Số đầu năm</u> | | |
|---|---------------|------------------------------|-----------------------------|---------------|-------------------|------------------------------|-----------------------------|
| | | <u>Giá gốc</u> | <u>Dự phòng</u> | | <u>Giá gốc</u> | <u>Dự phòng</u> | |
| Công ty con | | | - | | | 37,392,586,378 | 3,298,215,730 |
| - Công ty CP BĐS Đại lý Hàng hải Việt Nam ¹ | | | - | 51,5% | | 37,392,586,378 | 3,298,215,730 |
| Công ty liên kết | | 4,458,000,000 | 880,983,569 | | | 4,458,000,000 | 344,924,220 |
| - Công ty TNHH NYK Auto Logistics Việt Nam ² | 20% | 4,458,000,000 | 1,436,149,242 | | | 4,458,000,000 | 344,924,220 |
| Đơn vị khác | | 11,614,263,664 | | | | 11,604,466,483 | |
| - Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam ³ | 913,390 CP | 7,400,160,000 | | 913,390 CP | | 7,400,160,000 | |
| - Tổng công ty CP Thép Việt Nam ⁴ | 200,000 CP | 2,020,000,000 | | 200,000 CP | | 2,020,000,000 | |
| - Công ty CP Vinalines Logistics Việt Nam ⁵ | 50,000 CP | 500,000,000 | | 50,000 CP | | 500,000,000 | |
| - Công ty TNHH Yusen Logistics và Vận tải VN ⁶ | 51% | 1,072,836,000 | | 51% | | 1,072,836,000 | |
| - Công ty TNHH Yusen Logistics Việt Nam ⁷ | 1% | 63,746,040 | | 1% | | 63,746,040 | |
| - Công ty liên doanh Bông Sen ⁸ | 0.27% | 557,521,624 | | 0.27% | | 547,724,443 | |
| Tổng cộng | | <u>16,072,263,664</u> | <u>1,436,149,242</u> | | | <u>53,455,052,861</u> | <u>3,643,139,950</u> |

⁽¹⁾Vốn điều lệ VOSALAND là 100 tỷ, trong đó Công ty góp 51,5%. Ngày 23/03/2018, Công ty đã hoàn tất việc bán đấu giá toàn bộ số cổ phần nắm giữ tại Công ty cổ phần Bất động sản Đại lý hàng hải Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Địa chỉ: Lầu 5, Số 12, Tân Trào, P.Tân Phú, Q.7, TP.HCM

Cho kỳ 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

⁽²⁾Ngày 16/06/2017, Công ty cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam và Nippon Yusen Kabushiki Kaisha (NYK Line) thành lập Công ty TNHH NYK Auto Logistics Việt Nam với vốn điều lệ 1.000.000 USD, tỷ lệ góp vốn của VOSA là 20%. Công ty hoạt động trong các lĩnh vực giao nhận và kho bãi, vận tải đường biển...

⁽³⁾Công ty cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam (VOSA) tiền thân là Đại lý Hàng hải Việt Nam là cổ đông sáng lập Ngân hàng Hàng hải Việt Nam vào năm 1991. Số cổ phiếu VOSA sở hữu là tích lũy qua nhiều năm do quá trình góp vốn, tăng vốn bằng cổ phiếu, chi cổ tức bằng cổ phiếu.

⁽⁴⁾Tổng công ty cổ phần thép Việt Nam (VNSTEEL) là đối tác quan trọng của VOSA ở khu vực miền Bắc. VOSA đã thực hiện cung cấp dịch vụ đại lý vận tải cho VNSTEEL trong nhiều năm. Khi VNSTEEL thực hiện bán cổ phiếu ra công chúng lần đầu (IPO), VOSA đã thực hiện đầu giá mua 200.000 cổ phiếu của VNSTEEL.

⁽⁵⁾VOSA là cổ đông thành lập Công ty CP VINALINES LOGISTICS năm 2007 và đã niêm yết trên sàn UPCOM với mã chứng khoán VLG. Hàng năm cổ tức được chia trung bình 7%.

⁽⁶⁾Ngày 01/04/2014, Công ty cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam và Yusen Logistics (Singapore) Pte. Ltd thành lập Công ty TNHH Yusen Logistics và vận tải Việt Nam với vốn điều lệ 100.000USD, tỷ lệ góp vốn của VOSA là 51%. Công ty hoạt động trong các lĩnh vực giao nhận và kho bãi, làm thủ tục hải quan, môi giới, vận tải đường bộ, v.v... Theo Hợp đồng liên doanh VOSA sẽ được nhận khoản phí quản lý cố định hàng năm và không tham gia quản lý, kiểm soát hoạt động hàng ngày của Công ty TNHH Yusen Logistics và vận tải Việt Nam. Đối với phần lợi nhuận của liên doanh vẫn được chia theo tỷ lệ góp vốn của hai bên.

⁽⁷⁾Công ty TNHH Yusen Logistics (Việt Nam) (trước đây là Công ty TNHH Yusen Logistics Solutions Việt Nam). Ngày 26 tháng 3 năm 2014, Công ty cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam đã chuyển nhượng 50% vốn cho đối tác nước ngoài là Yusen Logistics (Singapore) Pte. Ltd. Từ ngày 01/04/2014, VOSA chỉ còn giữ 1% vốn góp và nhận lãi cố định hàng năm. Theo hợp đồng chuyển nhượng, Công ty cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam sẽ tiếp tục được chia lợi nhuận đối với số dư lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty TNHH Yusen Logistics Solutions (Việt Nam) lũy kế đến ngày 31 tháng 3 năm 2014 theo tỷ lệ vốn góp trước thời điểm chuyển nhượng (Công ty cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam: 51%, Yusen Logistics (Singapore) Pte. Ltd.: 49%) theo thông báo chia lợi nhuận của Công ty TNHH Yusen Logistics (Việt Nam) phân kỳ 7 năm (2014-2020), mỗi kỳ VOSA được nhận số tiền 15,5 tỷ đồng.

⁽⁸⁾Được thành lập năm 1991, Công Ty Liên Doanh Bông Sen (Cảng LOTUS) là đơn vị liên doanh đầu tiên tại Việt Nam trong lĩnh vực khai thác cảng biển Quốc tế giữa Công ty VIETRANS, VOSA và đối tác nước ngoài BLASCO – Ukraine. Tại Công ty này, VOSA có vốn góp ban đầu là 23.705USD với tỷ lệ vốn góp 0,27%. Hàng năm, liên doanh đều chia lãi liên doanh và giữ lại một phần lợi nhuận để tái đầu tư. Số tiền lãi VOSA thực nhận không đáng kể do tỷ lệ góp vốn thấp.

3. Phải thu của khách hàng

| | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---|------------------------|------------------------|
| Liên danh Penta - Rinkai | 588,792,469 | 11,864,289,233 |
| Cty TNHH Naigai Nitto Logistics Việt Nam | 15,792,707,907 | 16,576,621,043 |
| Cty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo | 15,419,328,968 | 5,103,478,450 |
| Nippon Yusen Kabushiki Kaisha | 6,492,781,496 | 17,906,596,882 |
| Phải thu khách khác | 116,909,607,530 | 88,147,404,173 |
| Cộng | 155,203,218,370 | 139,598,389,781 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Địa chỉ: Lầu 5, Số 12, Tân Trào, P. Tân Phú, Q.7, TP.HCM

Cho kỳ 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**4. Phải thu khác****a) Ngắn hạn**

| | <u>Số cuối quý</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|------------------------------|------------------------------|
| Lãi tiền gửi có kỳ hạn dự thu | 1,616,977,417 | 1,012,822,222 |
| Cổ tức và lợi nhuận được chia | - | - |
| BHXH, BHYT, BHTN | 2,293,639 | 1,512,000 |
| Chi hệ vận chuyển, cước tàu, phí lưu kho, phí chứng từ, xếp dỡ, ... cho các hãng tàu | 19,835,933,217 | 14,277,091,065 |
| Tạm ứng | 15,502,687,040 | 7,478,767,355 |
| Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược | 1,144,704,000 | 1,207,345,000 |
| Khoản phải thu khác | 5,808,616,077 | 5,653,805,541 |
| Cộng | <u>43,911,211,390</u> | <u>29,631,343,183</u> |

b) Dài hạn

| | <u>Số cuối quý</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-----------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược | 8,874,733,470 | 8,951,498,470 |
| Khoản phải thu khác | - | - |
| Cộng | <u>8,874,733,470</u> | <u>8,951,498,470</u> |

5. Nợ xấu

| Nợ xấu | <u>Số cuối quý</u> | | <u>Số đầu năm</u> | |
|--------------------------|-----------------------------|---------------------------------------|-----------------------------|---------------------------------------|
| | Nợ phải thu khó đòi | Số đơn vị đã trích lập dự phòng | Nợ phải thu khó đòi | Số đơn vị đã trích lập dự phòng |
| - Phải thu khách hàng | 302,951,657 | 234,591,141 | 302,951,657 | 234,591,141 |
| - Phải thu ngắn hạn khác | 5,575,895,635 | 5,575,895,635 | 5,575,895,635 | 5,575,895,635 |
| Cộng | <u>5,878,847,292</u> | <u>5,810,486,776</u> | <u>5,878,847,292</u> | <u>5,810,486,776</u> |

6. Hàng tồn kho

| | <u>Số cuối quý</u> | | <u>Số đầu năm</u> | |
|-------------------|-------------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| - Hàng gửi đi bán | - | - | - | - |
| - Khác | 1,813,500 | - | 877,500 | - |
| Cộng | <u>1,813,500</u> | <u>-</u> | <u>877,500</u> | <u>-</u> |

7. Tài sản dở dang dài hạn

| | <u>Số đầu năm</u> | <u>Chi phí phát sinh trong năm</u> | <u>Kết chuyển vào TSCĐ trong năm</u> | <u>Giảm khác</u> | <u>Số cuối quý</u> |
|---------------------------------|---------------------------|------------------------------------|--------------------------------------|------------------|---------------------------|
| Dự án sửa nhà VP Vitamas | 313,164,278 | - | - | - | 313,164,278 |
| Dự án xây nhà VP Vosa Nha Trang | 124,985,420 | 15,956,000 | - | - | 140,941,420 |
| Dự án sửa nhà VP Vosa Quy Nhơn | 40,000,000 | - | - | - | 40,000,000 |
| Cộng | <u>478,149,698</u> | <u>15,956,000</u> | <u>-</u> | <u>-</u> | <u>494,105,698</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Địa chỉ: Lầu 5, Số 12, Tân Trào, P.Tân Phú, Q.7, TP.HCM

Cho kỳ 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| Tài sản cố định Hữu hình | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | Cộng |
|--------------------------|------------------------|------------------|---------------------------------|--------------------------|-----------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Ngày 1/1/2018 | 90,449,510,952 | 38,015,819 | 44,396,299,702 | 4,793,737,887 | 139,677,564,360 |
| - Mua trong năm | 102,000,000 | - | 4,325,223,546 | - | 4,427,223,546 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | 1,574,317,006 | - | 1,574,317,006 |
| Ngày 30/06/2018 | 90,551,510,952 | 38,015,819 | 47,147,206,242 | 4,793,737,887 | 142,530,470,900 |
| Hao mòn lũy kế | | | | | |
| Ngày 1/1/2018 | 47,740,301,578 | 38,015,819 | 30,358,435,672 | 4,454,285,253 | 82,591,038,322 |
| - Khấu hao trong năm | 1,807,286,849 | - | 1,824,474,698 | 64,588,818 | 3,696,350,365 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | 1,574,317,006 | - | 1,574,317,006 |
| Ngày 30/06/2018 | 49,547,588,427 | 38,015,819 | 30,608,593,364 | 4,518,874,071 | 84,713,071,681 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Ngày 1/1/2018 | 42,709,209,374 | - | 14,037,864,030 | 339,452,634 | 57,086,526,038 |
| Ngày 30/06/2018 | 41,003,922,525 | - | 16,538,612,878 | 274,863,816 | 57,817,399,219 |

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| Tài sản cố định Vô hình | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy vi tính | Cộng |
|-------------------------|-------------------|----------------------|----------------|
| Nguyên giá | | | |
| Ngày 1/1/2018 | 20,346,655,528 | 2,034,579,300 | 22,381,234,828 |
| Ngày 30/06/2018 | 20,346,655,528 | 2,034,579,300 | 22,381,234,828 |
| Hao mòn lũy kế | | | |
| Ngày 1/1/2018 | 1,363,743,599 | 1,987,357,078 | 3,351,100,677 |
| - Khấu hao trong năm | 112,609,512 | 8,333,334 | 120,942,846 |
| Ngày 30/06/2018 | 1,476,353,111 | 1,995,690,412 | 3,472,043,523 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Ngày 1/1/2018 | 18,982,911,929 | 47,222,222 | 19,030,134,151 |
| Ngày 30/06/2018 | 18,870,302,417 | 38,888,888 | 18,909,191,305 |

10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

| Bất động sản đầu tư | Nhà cửa, vật kiến trúc | Cộng |
|------------------------|------------------------|----------------|
| Nguyên giá | | |
| Ngày 1/1/2018 | 74,584,104,356 | 74,584,104,356 |
| Ngày 30/06/2018 | 74,584,104,356 | 74,584,104,356 |
| Hao mòn lũy kế | | |
| Ngày 1/1/2018 | 33,108,943,385 | 33,108,943,385 |
| - Khấu hao trong năm | 2,068,811,640 | 2,068,811,640 |
| Ngày 30/06/2018 | 35,177,755,025 | 35,177,755,025 |
| Giá trị còn lại | | |
| Ngày 1/1/2018 | 41,475,160,971 | 41,475,160,971 |
| Ngày 30/06/2018 | 39,406,349,331 | 39,406,349,331 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Địa chỉ: Lầu 5, Số 12, Tân Trào, P. Tân Phú, Q.7, TP.HCM

Cho kỳ 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

11. Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn

| | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---------------------------------|--------------------|--------------------|
| Công cụ, dụng cụ | 149,038,657 | 41,042,860 |
| Chi phí bảo hiểm | 43,388,474 | 69,261,959 |
| Chi phí văn phòng, thuê kho | - | 155,800,000 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 84,385,136 | 36,889,871 |
| Cộng | 276,812,267 | 302,994,690 |

b) Dài hạn

| | Số cuối quý | Số đầu năm |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Công cụ, dụng cụ | 45,966,045 | 87,980,208 |
| Tiền thuê đất trả trước | 60,175,732,067 | 60,814,726,565 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 722,249,275 | 923,072,649 |
| Cộng | 60,943,947,387 | 61,825,779,422 |

12. Vay và nợ thuê tài chính

a) Vay ngắn hạn

| | Số đầu năm | Số tiền vay phát sinh trong năm | Số tiền vay đã trả trong năm | Số cuối quý |
|-----------------------------------|-------------------|---------------------------------|------------------------------|----------------------|
| Vay người lao động ^(*) | | 2,668,889,940 | (889,629,981) | 1,779,259,959 |
| Vay ngân hàng ⁽ⁱⁱ⁾ | 96,000,000 | 60,000,000 | | 156,000,000 |
| Cộng | 96,000,000 | 2,728,889,940 | | 1,935,259,959 |

(*) Khoản vay người lao động công ty tại chi nhánh Northfreight theo Quyết định số 62/QĐ-NF ngày 30/03/2018 nhằm phục vụ sản xuất kinh doanh tại đơn vị. Khoản vay này có thời hạn 9 tháng, đáo hạn ngày 31/12/2018 và không chịu lãi.

b) Vay dài hạn

| | Số cuối quý | Số đầu năm |
|--|--------------------|--------------------|
| Vietcombank CN Khánh Hòa ⁽ⁱ⁾ | 296,000,000 | 344,000,000 |
| Vietcombank CN Bình Định ⁽ⁱⁱ⁾ | 225,000,000 | - |
| Cộng | 521,000,000 | 344,000,000 |

⁽ⁱ⁾Khoản vay ngân hàng Vietcombank CN Khánh Hòa theo hợp đồng tín dụng số ATLS17/DLHH/TOY ngày 18/7/2017 với số tiền 480,000,000 VND. Khoản vay này có thời hạn 5 năm, lãi suất 8.68%/năm

⁽ⁱⁱ⁾Khoản vay ngân hàng Vietcombank CN Bình Định theo hợp đồng tín dụng số 19/NHNT-BĐ ngày 5/2/2018 với số tiền 300,000,000 VND. Khoản vay này có thời hạn 5 năm, lãi suất 8.6%/năm.

13. Phải trả người bán

| | Số cuối quý | Số đầu năm |
|--|----------------|---------------|
| Công ty TNHH Thương Mại Và Vận Tải Tiến Bộ | 3,953,202,000 | 8,305,949,527 |
| Iata Vietnam Company Limited | 10,001,523,515 | 2,040,194,338 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Địa chỉ: Lầu 5, Số 12, Tân Trào, P.Tân Phú, Q.7, TP.HCM

Cho kỳ 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

| | | |
|---------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Công ty CP Cảng Quảng Ninh | 2,889,301,690 | 1,886,122,864 |
| Công ty TNHH MTV TCT Tân Cảng Sài Gòn | 9,437,955,473 | 7,637,542,109 |
| Phải trả người bán khác | 70,072,756,785 | 89,521,153,155 |
| Cộng | 96,354,739,463 | 109,390,961,993 |

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

| | <u>Số đầu năm</u> | <u>Số phải nộp trong năm</u> | <u>Số đã nộp trong năm</u> | <u>Số cuối quý</u> |
|----------------------------|-----------------------|------------------------------|----------------------------|-----------------------|
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | 456,221,936 | 6,112,616,769 | 5,479,936,022 | 1,088,902,683 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 632,603,782 | 8,887,651,276 | 4,628,614,388 | 4,891,640,670 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 409,993,074 | 1,973,042,265 | 2,083,624,586 | 299,410,753 |
| Tiền thuế đất | 1,146,364,792 | 950,584,301 | 585,961,473 | 1,510,987,620 |
| Các loại thuế khác | 8,536,223,783 | 21,753,800,965 | 19,719,270,242 | 10,570,754,506 |
| Cộng | 11,181,407,367 | 39,677,695,576 | 32,497,406,711 | 18,361,696,232 |

Trong đó các khoản thuế nộp thừa được trình bày ở chi tiêu Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước bao gồm:

| | <u>Số cuối quý</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| Thuế GTGT | 8,802,820,025 | 10,273,467,591 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 45,956,158 | 37,482,249 |
| Thuế khác | 1,000,000 | 356,836,253 |
| Cộng | 8,849,776,183 | 10,667,786,093 |

15. Chi phí phải trả**a) Ngắn hạn**

| | <u>Số cuối quý</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--------------------|-----------------------|----------------------|
| Chi phí thuê ngoài | 10,671,578,603 | 4,003,849,866 |
| Chi phí khác | - | 649,840,941 |
| Cộng | 10,671,578,603 | 4,653,690,807 |

b) Dài hạn

| | <u>Số cuối quý</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--------------|--------------------|--------------------|
| Chi phí khác | 500,000,000 | 500,000,000 |
| Cộng | 500,000,000 | 500,000,000 |

16. Phải trả khác**a) Ngắn hạn**

| | <u>Số cuối quý</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|--------------------|-------------------|
| Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN | 18,906,425 | 20,210,492 |
| Kinh phí công đoàn | 1,068,020,037 | 1,378,837,956 |
| Cổ tức phải trả | 26,147,263,835 | 519,175,835 |
| Nhận ký quỹ ngắn hạn | 11,687,955,883 | 6,798,982,731 |
| Các khoản trả hộ và tiền nhận để trả hộ cho các hãng tàu | 91,169,395,875 | 73,717,585,961 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Địa chỉ: Lầu 5, Số 12, Tân Trào, P.Tân Phú, Q.7, TP.HCM

Cho kỳ 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

| | <u>Số cuối quý</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Tiền tài khoản ký ngân của các hãng tàu | 25,351,351,278 | 17,773,263,556 |
| Giữ hộ tiền của Công ty TNHH SYMS Việt Nam | 3,737,387,440 | 3,737,387,440 |
| Phải trả khác | 508,289,715 | 531,666,411 |
| Cộng | <u>159,688,570,488</u> | <u>104,477,110,382</u> |

b) Dài hạn

| | <u>Số cuối quý</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Nhận ký quỹ dài hạn | 1,531,551,434 | 1,729,551,434 |
| Phải trả khác | | |
| Cộng | <u>1,531,551,434</u> | <u>1,729,551,434</u> |

17. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

| | <u>Số cuối quý</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|----------------------------|------------------------------|---------------------------|
| - Doanh thu đại lý vận tải | 19,446,606,017 | |
| - Doanh thu khác | | 181,818,182 |
| Cộng | <u>19,446,606,017</u> | <u>181,818,182</u> |

18. Vốn chủ sở hữu**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc vốn chủ | Lợi nhuận sau thuế | Cộng |
|-----------------------------|---------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm trước | 116,500,000,000 | 91,269,882,762 | 12,921,703,776 | 85,512,804,801 | 306,204,391,339 |
| Tăng vốn trong năm | 11,649,940,000 | | | (11,649,940,000) | - |
| Lợi nhuận trong năm | | | | 44,634,432,187 | 44,634,432,187 |
| Trích lập các quỹ | | 15,653,647,835 | 1,341,741,243 | (22,340,330,698) | (5,344,941,620) |
| Chia cổ tức | | | | (17,475,000,000) | (17,475,000,000) |
| Chi quỹ | | | (602,000,000) | | (602,000,000) |
| Số dư cuối năm trước | 128,149,940,000 | 106,923,530,597 | 13,661,445,019 | 78,681,966,290 | 327,416,881,906 |
| Số dư đầu năm nay | 128,149,940,000 | 106,923,530,597 | 13,661,445,019 | 78,681,966,290 | 327,416,881,906 |
| Lợi nhuận trong năm | | | | 33,145,649,196 | 33,145,649,196 |
| Trích lập các quỹ | | 8,920,425,768 | 1,338,063,865 | (16,398,957,978) | (6,140,468,345) |
| Chia cổ tức | | | | (25,629,988,000) | (25,629,988,000) |
| Chi quỹ | | | (652,000,000) | | (652,000,000) |
| Số dư cuối năm nay | 128,149,940,000 | 115,843,956,365 | 14,347,508,884 | 69,798,669,508 | 328,140,074,757 |

* Số dư Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu bao gồm : Quỹ dự trữ tăng vốn điều lệ: 11,650,000,000đ và Quỹ đối ngoại phát triển kinh doanh: 2,697,508,884đ.

b) Cổ phiếu

| | Số cuối quý | | Số đầu năm | |
|--|-------------|-----------------|-------------|-----------------|
| | Số cổ phiếu | VND | Số cổ phiếu | VND |
| Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành | 12,814,994 | 128,149,940,000 | 12,814,994 | 128,149,940,000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Địa chỉ: Lầu 5, Số 12, Tân Trào, P.Tân Phú, Q.7, TP.HCM

Cho kỳ 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**Số cổ phiếu đang lưu hành**

| | | | | |
|--------------------|------------|-----------------|------------|-----------------|
| Cổ phiếu phổ thông | 12,814,994 | 128,149,940,000 | 12,814,994 | 128,149,940,000 |
|--------------------|------------|-----------------|------------|-----------------|

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

c) Cơ cấu cổ đông

| | Số cuối quý | | Số đầu năm | |
|-------------------------|-------------------|-------------|-------------------|-------------|
| | Số cổ phần | Tỷ lệ | Số cổ phần | Tỷ lệ |
| - TCT Hàng hải Việt Nam | 6,542,580 | 51.05% | 6,542,580 | 51.05% |
| - Cổ đông khác | 6,272,414 | 48.95% | 6,272,414 | 48.95% |
| Cộng | 12,814,994 | 100% | 12,814,994 | 100% |

19. Chỉ tiêu ngoại bảng

| Ngoại tệ các loại | Số cuối quý | Số đầu năm |
|-------------------|------------------|------------------|
| - USD | 3,289,807 | 2,396,053 |
| Cộng | 3,289,807 | 2,396,053 |

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

| | Năm nay | Năm trước |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Tổng doanh thu | 429,936,358,659 | 366,190,736,818 |
| - Doanh thu đại lý tàu rời | 28,757,493,265 | 30,059,406,990 |
| - Doanh thu đại lý vận tải | 272,338,145,609 | 204,014,740,005 |
| - Doanh thu đại lý liner | 13,591,449,363 | 13,001,116,400 |
| - Doanh thu kiểm kiện | 12,021,227,932 | 9,071,136,014 |
| - Doanh thu kho ngoại quan | 2,297,589,091 | 41,818,182 |
| - Doanh thu tạm nhập tái xuất | 96,467,495 | - |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ tàu | 5,972,897,689 | 11,947,297,763 |
| - Doanh thu cho thuê phương tiện | 24,892,455,156 | 25,302,933,433 |
| - Doanh thu cho thuê kho bãi | 58,314,288,969 | 55,109,053,289 |
| - Doanh thu dịch vụ khác | 11,654,344,090 | 17,643,234,742 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | - | - |
| Doanh thu thuần | 429,936,358,659 | 366,190,736,818 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Địa chỉ: Lầu 5, Số 12, Tân Trào, P. Tân Phú, Q.7, TP.HCM

Cho kỳ 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

2. Giá vốn hàng bán

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|----------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Chi phí nhân viên | 30,247,950,140 | 27,455,522,649 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 4,494,362,004 | 4,494,174,501 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 336,495,192,656 | 264,960,139,113 |
| Chi phí khác | 13,599,950,929 | 21,351,938,107 |
| Cộng | <u>384,837,455,729</u> | <u>318,261,774,370</u> |

3. Doanh thu hoạt động tài chính

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--|------------------------------|-----------------------------|
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 2,332,768,326 | 1,738,423,609 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 943,657,270 | 908,400,000 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 1,244,369,576 | 1,447,334,575 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại | - | 24,393,757 |
| Lãi thanh lý khoản đầu tư công ty con* | 33,614,278,818 | - |
| Cộng | <u>38,135,073,990</u> | <u>4,118,551,941</u> |

* Ngày 23/03/2018, Công ty đã tổ chức thành công việc bán đấu giá toàn bộ số cổ phần (51,5%) nắm giữ tại Công ty cổ phần Bất động sản Đại lý hàng hải Việt Nam. Số tiền thu được thông qua đấu giá là 67.565 triệu đồng.

4. Chi phí tài chính

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Chi phí lãi vay | 28,045,947 | - |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 369,759,151 | 773,591,545 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại | 6,453,229 | - |
| Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính | 1,234,874,488 | 663,302,287 |
| Chi phí tài chính khác | 432,815,727 | 120,727 |
| Cộng | <u>2,071,948,542</u> | <u>1,437,014,559</u> |

5. Thu nhập khác

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|---------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 263,727,272 | 435,000,000 |
| Các khoản thu nhập khác | 1,108,505 | 86,208,586 |
| Cộng | <u>264,835,777</u> | <u>521,208,586</u> |

6. Chi phí khác

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|---------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Thuế bị phạt, bị truy thu | 1,450,277,923 | 1,223,324,359 |
| Các khoản chi phí khác | 6,454,420 | 4,600,387 |
| Cộng | <u>1,456,732,343</u> | <u>1,227,924,746</u> |

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|----------------------------------|----------------|------------------|
| Chi phí nhân viên | 20,318,126,222 | 2,426,542,544 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1,391,742,847 | 1,981,259,190 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Địa chỉ: Lầu 5, Số 12, Tân Trào, P.Tân Phú, Q.7, TP.HCM

Cho kỳ 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|---------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 10,319,893,593 | 13,963,821,852 |
| Chi phí khác | 5,907,068,678 | 5,914,732,093 |
| Cộng | <u>37,936,831,340</u> | <u>24,286,355,679</u> |

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|----------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Chi phí nhân viên | 50,566,076,362 | 29,882,065,193 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 5,886,104,851 | 6,475,433,691 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 346,815,086,249 | 278,923,960,965 |
| Chi phí khác | 19,507,019,607 | 27,266,670,200 |
| Cộng | <u>422,774,287,069</u> | <u>342,548,130,049</u> |

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Theo Luật số 32/2013/QH13 về sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 19 tháng 6 năm 2013, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông là 20% từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 42,033,300,472 | 25,617,427,991 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: | | |
| - Các khoản điều chỉnh tăng | 1,702,296,547 | 2,075,328,486 |
| - Các khoản điều chỉnh giảm | 331,557,692 | 143,668,099 |
| Tổng thu nhập chịu thuế | 43,404,039,327 | 27,549,088,378 |
| Thu nhập được miễn thuế | 15,051,070,892 | 908,400,000 |
| Thu nhập tính thuế | 28,352,968,435 | 26,640,688,378 |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp | 20% | 20% |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính phải nộp | 5,670,593,687 | 5,328,137,676 |
| Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước* | 3,217,057,589 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp | <u>8,887,651,276</u> | <u>5,328,137,676</u> |

* Theo Quyết định số 1706/QĐ-CT về việc xử phạt vi phạm hành chính về thuế ngày 23/04/2018 của Cục thuế TP.HCM.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các giao dịch phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|---------------------------------------|----------------|------------------|
| Tổng Công ty hàng hải Việt Nam | | |
| Cổ tức phải chia | 13,085,160,000 | 8,921,700,000 |
| Chi phí thuê văn phòng | 466,284,721 | 863,802,967 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Địa chỉ: Lầu 5, Số 12, Tân Trào, P.Tân Phú, Q.7, TP.HCM

Cho kỳ 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**2. Công nợ nội bộ với các đơn vị thuộc Tổng công ty Hàng hải Việt Nam****Công nợ phải thu**

| | <u>Số cuối quý</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|--------------------|--------------------|
| Công ty cổ phần Vinalines Nha Trang | | |
| Phải thu các khoản thu chi hộ | 125,410,683 | 125,410,683 |
| Công ty CP đầu tư Cảng Cái Lân | | |
| Phí cung cấp dịch vụ | - | 72,308,130 |
| Công ty CP Vinalines Logistics Việt Nam | | |
| Phí cung cấp dịch vụ | 80,820,975 | 74,468,975 |
| | 206,231,658 | 272,187,788 |

Công nợ phải trả


| | <u>Số cuối quý</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Tổng Công ty hàng hải Việt Nam | | |
| Cổ tức phải trả | 13,085,160,000 | - |
| Chi phí dịch vụ | 171,023,582 | - |
| Công ty cổ phần Cảng Đà Nẵng | | |
| Tiền cảng phí phải trả | 296,576,722 | 394,102,657 |
| Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng | | |
| Tiền cảng phí phải trả | 357,813,976 | 2,109,884,192 |
| Công ty cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh | | |
| Tiền cảng phí phải trả | 73,473,063 | 61,203,354 |
| Công ty cổ phần Cảng Cam Ranh | | |
| Tiền cảng phí phải trả | 52,800,000 | 21,175,000 |
| | 14,036,847,343 | 2,586,365,203 |


Người lập biểu

PT. Ban TCKT

Lập, ngày 23 tháng 07 năm 2018

Tổng giám đốc


 NGUYỄN LƯƠNG HUY


 VÕ TRUNG THẮNG




 VÕ XUÂN TRUNG